

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

		Trang
PHẦN I	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính	04 - 05
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
	Bảng cân đối kế toán	06 - 07
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
	Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29
PHẦN II	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	30- 31
PHẦN III	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ	32 - 33
PHẦN IV	THƯ QUẢN LÝ	34 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 27 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Tô Hiệu, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Dương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Lâm Anh Toàn	Thành viên
Ông Ngô Đình Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hòa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc	
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Cẩm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2013
Bà Nguyễn Thu Hòa	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Trần Hồng Phương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Chánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 3 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
(Đã ký)

Phạm Hồng Châu

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm những đánh giá về rủi ro của những sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính là do gian lận hay sai sót. Trong quá trình đánh giá về rủi ro này, kiểm toán viên phải xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp với từng tình huống cụ thể, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, đánh giá các ước tính kế toán trọng yếu cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Năm 2013 Công ty xác định quỹ lương theo hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013. Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận quỹ lương thiếu so với số được trích, số trích thiếu là 2.482.079.400 VND. Quỹ lương được trích theo quy định này cũng chưa được phê duyệt của Hội đồng thẩm định đơn giá tiền lương, quỹ tiền lương tính. Theo đó, chỉ tiêu Phải trả Cán bộ nhân viên trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu số tiền là 2.482.079.400 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng đang phản ánh cao hơn thực tế với số tiền lần lượt là 2.482.079.400 VND, 620.519.850 VND và 1.861.559.550 VND;
- Một số tài sản là các hệ thống cấp nước đã được bàn giao khai thác và đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng đến năm 2013 mới được ghi nhận tăng TSCĐ và tính trích khấu hao với tổng nguyên giá là 10.939.337.474 VND. Do đó, khấu hao lũy kế từ các năm trước đang phản ánh thiếu số tiền là 2.638.787.335 VND, lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước đang ghi nhận tăng số tiền 1.979.090.501 VND và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang phản ánh tăng số tiền là 659.696.834 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang theo dõi trên khoản mục phải thu khác khoản chi phí tiền lương năm 2010 và 2011 đã chi nhưng không được đoàn thẩm tra liên Sở (Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Cục Thuế) tỉnh Ninh Thuận duyệt chi, với số tiền là 4.060.495.927 đồng;
- Công ty đang theo dõi trên khoản mục phải trả khác số tiền 42.168.023.470 VND là giá trị tài sản hình thành từ dự án ADB3, các tài sản khác được bàn giao từ Ban quản lý Dự án, UBND tỉnh Ninh Thuận, Ban quản lý dự án huyện Ninh Phước, UBND huyện Thuận Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Bắc. Giá trị tài sản này chưa được ghi nhận tăng vốn đầu tư của nhà nước trong năm do đợi phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông (chi tiết xem thuyết minh số 18) và ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên;
- Năm 2012 Công ty đã ghi nhận khấu hao tài sản cố định hữu hình của năm 2010 và năm 2011 vào kết quả kinh doanh của năm 2012 với số tiền 8.924.875.271 VND. Do vậy Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và vấn đề này cũng ảnh hưởng đến số liệu so sánh tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Vấn đề khác

Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của Dự án "Phát triển đô thị vừa và nhỏ miền Trung", chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ban Giám đốc Công ty, Ban Quản lý Dự án và các bên liên quan trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.951.104.303	142.734.623.527
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.496.834.038	13.028.141.485
111 1. Tiền		8.496.834.038	7.028.141.485
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	119.500.000.000	107.997.163.386
121 1. Đầu tư ngắn hạn		119.500.000.000	107.997.163.386
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.819.648.956	14.318.500.396
131 1. Phải thu khách hàng		1.147.964.820	1.118.275.226
132 2. Trả trước cho người bán		85.635.000	80.464.500
135 5. Các khoản phải thu khác	5	17.931.690.689	13.323.882.173
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(345.641.553)	(204.121.503)
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.991.555.333	5.444.894.699
141 1. Hàng tồn kho		2.991.555.333	5.444.894.699
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.143.065.976	1.945.923.561
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	58.469.232	14.800.863
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	965.614.744	1.788.457.698
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	118.982.000	142.665.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		197.928.154.613	189.713.650.389
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	324.327.769
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	403.586.852
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(79.259.083)
220 II. Tài sản cố định		193.202.147.892	186.776.654.402
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	189.818.818.842	183.995.403.915
222 - Nguyên giá		328.658.161.594	308.591.938.375
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(138.839.342.752)	(124.596.534.460)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	94.539.035	123.797.739
228 - Nguyên giá		276.800.909	276.800.909
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(182.261.874)	(153.003.170)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.288.790.015	2.657.452.748
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.726.006.721	2.612.668.218
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.726.006.721	2.612.668.218
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.879.258.916	332.448.273.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		275.745.042.823	270.833.060.719
310 I. Nợ ngắn hạn		78.120.471.318	51.129.492.998
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	15.144.245.028	15.144.245.028
312 2. Phải trả người bán		331.763.960	2.486.729.973
313 3. Người mua trả tiền trước		7.455.156.008	57.886.400
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.652.404.359	166.414.936
315 5. Phải trả người lao động		9.219.472.887	1.366.869.000
316 6. Chi phí phải trả	17	1.241.737.137	1.320.345.756
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	43.115.424.582	30.560.912.020
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(39.732.643)	26.089.885
330 II. Nợ dài hạn		197.624.571.505	219.703.567.721
333 3. Phải trả dài hạn khác		-	6.944.625.732
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	197.614.696.961	212.758.941.989
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		9.874.544	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.134.216.093	61.615.213.197
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	73.134.216.093	61.615.213.197
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.247.868.920	59.247.868.920
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.886.347.173	2.367.344.277
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.879.258.916	332.448.273.916

(Đã Ký)

(Đã Ký)

Mai Thị Thanh Hương

Phụ trách kế toán

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.179.967.141	67.923.467.516
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.179.967.141	67.923.467.516
11	4. Giá vốn hàng bán	22	51.418.822.034	52.307.632.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.761.145.107	15.615.835.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.012.530.291	12.610.296.985
22	7. Chi phí tài chính	24	13.511.892.293	14.062.666.629
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.511.892.293	14.062.666.629
24	8. Chi phí bán hàng	25	4.530.507.372	6.113.054.644
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.567.994.540	4.807.378.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.163.281.193	3.243.032.445
31	11. Thu nhập khác	27	249.817.388	11.258.359.252
32	12. Chi phí khác	28	65.577.537	3.301.872.610
40	13. Lợi nhuận khác		184.239.851	7.956.486.642
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.347.521.044	11.199.519.087
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	3.097.090.011	538.920.667
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.250.431.033</u>	<u>10.660.598.420</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.561	1.799

(Đã Ký)

(Đã Ký)

Mai Thị Thanh Hương
Phụ trách kế toán
Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Hồng Châu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.347.521.044	11.199.519.087
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	14.732.665.310	23.218.733.941
03	- Các khoản dự phòng	62.260.967	101.427.889
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.012.530.291)	(9.355.180.886)
06	- Chi phí lãi vay	13.511.892.293	14.062.666.629
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	28.641.809.323	39.227.166.660
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(4.774.319.202)	(4.956.431.283)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	220.414.624	(2.243.809.828)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	6.530.074.259	359.066.141
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.073.166.939)	2.057.477.604
13	- Tiền lãi vay đã trả	(13.621.517.932)	(14.067.588.843)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(786.979.249)	(1.061.980.402)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(65.822.528)	(113.917.284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.070.492.356	19.199.982.765
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.506.736.517)	(2.320.281.452)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(127.500.000.000)	(140.921.502.449)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	115.997.163.386	41.278.939.063
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.552.018.356	10.687.438.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.457.554.775)	(91.275.406.257)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	9.209.212.167
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.144.245.028)	(8.426.197.514)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(15.144.245.028)	783.014.653
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.531.307.447)	(71.292.408.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.028.141.485	84.320.550.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 8.496.834.038	13.028.141.485

(Đã Ký)

(Đã Ký)

Mai Thị Thanh Hương

Phụ trách kế toán

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 27 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Tô Hiệu, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 59.247.868.920 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng: Công trình cấp nước;
- Kinh doanh vật tư phục vụ lắp đặt và sử dụng nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình lắp đặt, di dời chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản khác	06 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Từ ngày 30/06/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.9 . Chi phí lương

Theo công văn số 682/UBND-TH ngày 14/02/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Quỹ lương năm 2013 của người lao động và viên chức quản lý được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Quỹ lương quyết toán năm 2013 sẽ được phê duyệt bởi Hội đồng thẩm định đơn giá tiền lương, quỹ tiền lương tỉnh.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	465.574.500	1.071.920.000
Tiền gửi ngân hàng	8.031.259.538	5.956.221.485
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	8.496.834.038	13.028.141.485

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	119.500.000.000	107.997.163.386
	119.500.000.000	107.997.163.386

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	Lãi suất	Thời hạn	Số dư tại 31/12/2013
Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	7%-8%/năm	6 - 12 tháng	74.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Ninh Thuận	7%-10% /năm	6 - 12 tháng	19.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Thuận	8%/năm	12 tháng	26.500.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ban quản lý Dự án ADB 4 tỉnh Ninh Thuận	10.471.492.205	5.290.932.547
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.101.982.789	3.641.470.854
Thuế thu nhập cá nhân	51.606.329	56.832.810
Quỹ lương năm 2010 đã chi nhưng không được duyệt	3.941.375.942	3.941.375.942
Quỹ lương năm 2011 đã chi nhưng không được duyệt	119.119.985	119.119.985
Phải thu tiền cổ tức năm 2009 đã phân phối	25.130.000	25.130.000
Phải thu Xí nghiệp cấp nước Đông Mỹ Hải	128.512.000	128.512.000
Phải thu khác	92.471.439	120.508.035
	<u>17.931.690.689</u>	<u>13.323.882.173</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(345.641.553)	(204.121.503)
	<u>(345.641.553)</u>	<u>(204.121.503)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.414.269.177	2.699.811.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	577.286.156	2.745.083.121
	<u>2.991.555.333</u>	<u>5.444.894.699</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm cho xe ô tô	15.317.321	14.800.863
Chi phí bảo hiểm con người	43.151.911	-
	<u>58.469.232</u>	<u>14.800.863</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	939.825.496	927.867.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	842.275.333
Thuế thu nhập cá nhân	25.789.248	18.315.046
	965.614.744	1.788.457.698

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	118.982.000	142.665.000
	118.982.000	142.665.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.000.000	214.800.909	276.800.909
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	62.000.000	214.800.909	276.800.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.035.160	145.968.010	153.003.170
Số tăng trong năm	20.666.667	8.592.037	29.258.704
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	20.666.667	8.592.037	29.258.704
Số dư cuối	27.701.827	154.560.047	182.261.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.964.840	68.832.899	123.797.739
Tại ngày cuối năm	34.298.173	60.240.862	94.539.035

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.288.790.015	2.657.452.748
- Tuyển ống cấp nước phía Bắc đường đôi Thống Nhất (*)	1.548.451.434	1.548.451.434
- Tuyển ống D.168 đi Phú Thọ - Sơn Hải (**)	958.708.266	1.109.001.314
- Tuyển ống D220 từ ngã ba Từ Tâm đến ngã tư An Thạnh (***)	781.630.315	-
	3.288.790.015	2.657.452.748

(*): Công trình tạm dừng thi công do gặp vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

(**): Dự án xây dựng hệ thống cấp nước D.168 tuyến Phú Thọ - Sơn Hải theo quyết định đầu tư xây dựng số 04/QĐ-CNNT ngày 23/10/2012, tổng giá trị dự toán của công trình là 2.260.912.328 VND, thời gian dự kiến hoàn thành là 26/12/2012. Công trình chậm tiến độ do chậm trễ trong công tác giải phóng mặt bằng.

(***): Dự án xây dựng hệ thống tuyển ống D220 từ ngã ba Từ Tâm đến ngã tư An Thạnh theo quyết định đầu tư số 174/QĐ-CNNT ngày 06/08/2013, tổng giá trị dự toán công trình là 1.546.703.055 VND, công trình dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2014.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.612.668.218	4.684.946.685
Số tăng trong năm	3.844.726.410	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.731.387.907)	(2.072.278.467)
Số dư cuối năm	4.726.006.721	2.612.668.218
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thay đồng hồ	4.155.090.387	2.468.543.318
Chi phí gia cố tường rào, trạm bơm tăng áp xã Nhơn Hải	19.713.936	39.427.876
Phân bổ chi phí thi công tuyển ống	488.322.442	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.879.956	104.697.024
	4.726.006.721	2.612.668.218

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.144.245.028	15.144.245.028
(chi tiết xem Thuyết minh số 19)		
	15.144.245.028	15.144.245.028

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.467.835.429	-
Thuế tài nguyên	54.322.477	37.611.977
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	130.246.453	128.802.959
	1.652.404.359	166.414.936

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay ADB phải trả	985.313.634	1.076.007.277
Chi phí lãi vay AFD phải trả	180.352.054	199.284.050
Chi phí phải trả khác	76.071.449	45.054.429
	1.241.737.137	1.320.345.756

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	231.903	127.066.440
Bảo hiểm xã hội	28.860.570	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.086.332.109	30.433.845.580
<i>Giá trị tài sản hình thành từ dự án ADB3 (*)</i>	27.665.685.996	29.934.257.859
<i>Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt</i>	284.664.494	272.984.249
<i>Phải trả cổ tức</i>	285.433	285.433
<i>Ban quản lý các công trình hạ tầng huyện Ninh Phước(**)</i>	3.936.819.842	-
<i>Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị(**)</i>	3.617.448.649	-
<i>Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam(**)</i>	3.563.000.000	-
<i>Tổng công ty Lương thực Miền Bắc(***)</i>	3.385.068.983	-
<i>Quỹ lương điều hòa đội xây lắp</i>	408.991.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	224.367.712	226.318.039
	43.115.424.582	30.560.912.020

(*): Phần vốn Ngân sách Nhà nước phân bổ cho tài sản của Ban Quản lý Dự án ADB3 bàn giao cho Công ty khai thác sử dụng

(**): Giá trị tài sản là các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp nước bàn giao cho công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận khai thác, quản lý và sử dụng. Trong đó, giá trị tài sản bàn giao từ Ban quản lý các công trình hạ tầng huyện Ninh Phước và Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị được bàn giao trước năm 2013.

(***): Giá trị tài sản là hệ thống cấp nước thuộc dự án Khu kinh tế muối và công nghiệp Quán Thè được Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc bàn giao cho công ty quản lý và sử dụng theo công văn số 100/TCTLTMB-DTXD ngày 13/12/2011.

Tổng giá trị các tài sản nhận bàn giao Công ty đang ghi nhận trên khoản mục phải trả, phải nộp khác là 42.168.023.470 VND.

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	197.614.696.961	212.758.941.989
- Vay từ nguồn vốn ADB ⁽¹⁾	181.387.282.864	194.823.377.892
- Vay từ nguồn vốn AFD ⁽²⁾	16.227.414.097	17.935.564.097
	<u>197.614.696.961</u>	<u>212.758.941.989</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 - ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; Lãi suất đi vay 6%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án; Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm; Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 194.823.377.892 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 13.436.095.028 VND.

2. Theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL-TDNN với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận, Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn; Tổng mức vốn vay là 18.943.174.000 VND; Lãi suất đi vay 5,8%/năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002; Trong thời kỳ ân hạn các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/04 và 01/11 hàng năm; Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 17.935.564.097 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 1.708.150.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	59.247.868.920	(8.293.254.143)	50.954.614.777
Lãi trong năm trước	-	10.660.598.420	10.660.598.420
Số dư cuối năm trước	59.247.868.920	2.367.344.277	61.615.213.197
Lãi trong năm nay	-	9.250.431.033	9.250.431.033
Tăng khác (*)	-	2.268.571.863	2.268.571.863
Số dư cuối năm nay	59.247.868.920	13.886.347.173	73.134.216.093

(*) Công ty ghi tăng lợi nhuận chưa phân phối theo Công văn số 2925/UBND-TH ngày 27/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Theo đó Công ty được sử dụng nguồn vốn đối ứng của Nhà nước cấp cho dự án ADB3 để bù lỗ do giá nước sạch giảm, lỗ do sản xuất kinh doanh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	53.969.868.920	91,09	53.969.868.920	91,09
Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	8,91	5.278.000.000	8,91
- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,70	1.005.000.000	1,70
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	7,21	4.273.000.000	7,21
	59.247.868.920	100,00	59.247.868.920	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.247.868.920	59.247.868.920
- Vốn góp cuối năm	59.247.868.920	59.247.868.920

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.786	5.924.786
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	74.596.969.248	63.277.026.102
Doanh thu lắp đặt ống nước	3.582.997.893	4.646.441.414
	78.179.967.141	67.923.467.516
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	51.418.822.034	52.307.632.421
	51.418.822.034	52.307.632.421
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.012.530.291	12.610.296.985
	12.012.530.291	12.610.296.985
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.511.892.293	14.062.666.629
	13.511.892.293	14.062.666.629

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.478.213.580	4.744.274.114
Chi phí nhân công	2.052.293.792	1.368.780.530
	4.530.507.372	6.113.054.644

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.861.745	502.191.441
Chi phí nhân công	6.065.032.079	2.404.066.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.224.417	176.401.705
Thuế, phí, lệ phí	107.452.075	88.018.751
Chi phí dự phòng	62.260.967	101.427.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.686.553	402.751.272
Chi phí khác bằng tiền	1.078.476.704	1.132.521.296
	8.567.994.540	4.807.378.362

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền công cất đầu lại hệ thống nước	37.749.698	41.845.717
Tiền đền bù nhận được	201.901.799	11.198.762.472
Cho thuê xe	6.000.000	-
Thu nhập khác	4.165.891	17.751.063
	249.817.388	11.258.359.252

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	-	20.906.842
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	3.280.803.136
Chi phí sửa các đường ống di dời	65.577.537	-
Chi phí khác	-	162.632
	65.577.537	3.301.872.610

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.347.521.044	11.199.519.087
Các khoản điều chỉnh tăng	40.839.000	46.921.730
- Chi phí không hợp lệ	9.589.000	23.621.730
- Lương của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	31.250.000	23.300.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.306.319.598)
- Chi phí chờ phân bổ	-	(13.065.455)
- Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(8.293.254.143)
Thu nhập chịu thuế TNDN (tính theo thuế suất thông thường 25%)	12.388.360.044	2.940.121.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.097.090.011	735.030.305
Thuế TNDN được miễn giảm thuế	-	(220.509.092)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.097.090.011	514.521.213
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	24.399.454
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(842.275.333)	(319.215.598)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(786.979.249)	(1.061.980.402)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.467.835.429	(842.275.333)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.250.431.033	10.660.598.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.250.431.033	10.660.598.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.924.786	5.924.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.561	1.799

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.169.298.607	18.198.930.436
Chi phí nhân công	21.285.880.053	13.977.904.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.732.665.310	23.218.733.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.552.649.314	6.486.415.435
Chi phí khác bằng tiền	1.347.155.196	1.334.155.999
	65.087.648.480	63.216.140.487

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.496.834.038	-	13.028.141.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.079.655.509	(345.641.553)	14.845.744.251	(283.380.586)
Các khoản cho vay	119.500.000.000	-	107.997.163.386	-
	147.076.489.547	(345.641.553)	135.871.049.122	(283.380.586)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	212.758.941.989	227.903.187.017
Phải trả người bán, phải trả khác	43.447.188.542	39.992.267.725
Chi phí phải trả	1.241.737.137	1.320.345.756
	257.447.867.668	269.215.800.498

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	8.496.834.038	-	-	8.496.834.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.734.013.956	-	-	18.734.013.956
Các khoản cho vay	119.500.000.000	-	-	119.500.000.000
	146.730.847.994	-	-	146.730.847.994
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	13.028.141.485	-	-	13.028.141.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.238.035.896	324.327.769	-	14.562.363.665
Các khoản cho vay	107.997.163.386	-	-	107.997.163.386
	135.263.340.767	324.327.769	-	135.587.668.536

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	15.144.245.028	60.576.980.112	137.037.716.849	212.758.941.989
Phải trả người bán, phải trả khác	43.447.188.542	-	-	43.447.188.542
Chi phí phải trả	1.241.737.137	-	-	1.241.737.137
	59.833.170.707	60.576.980.112	137.037.716.849	257.447.867.668

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	15.144.245.028	60.576.980.112	152.181.961.877	227.903.187.017
Phải trả người bán, phải trả khác	33.047.641.993	6.944.625.732	-	39.992.267.725
Chi phí phải trả	1.320.345.756	-	-	1.320.345.756
	49.512.232.777	67.521.605.844	152.181.961.877	269.215.800.498

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	690.446.300	633.425.033

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) và được điều chỉnh lại theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước.

	<u>Mã số</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.375.111.592	1.788.457.698	413.346.106	(1)
- Nguyên giá	222	313.020.365.375	308.591.938.375	(4.428.427.000)	(2)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(125.769.845.361)	(124.596.534.460)	1.173.310.901	(2)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	219.004.956	166.414.936	(52.590.020)	(3)
- Doanh thu chưa thực hiện	338	10.180.693.156	-	(10.180.693.156)	(4)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	52.295.707.481	52.307.632.421	11.924.940	(3)
- Thu nhập khác	31	59.596.780	11.258.359.252	11.198.762.472	(4)
- Chi phí khác	32	21.069.474	3.301.872.610	3.280.803.136	(5)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	538.920.667	538.920.667	(6)

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.610.296.985)	(9.355.180.886)	3.255.116.099
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(3.938.361.967)	(4.956.431.283)	(1.018.069.316)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	10.502.147.320	359.066.141	(10.143.081.179)

d) Thuyết minh báo cáo tài chính

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	552	1.799	1.247 (7)
----------------------------	----	-----	-------	-----------

(1): Tăng thuế GTGT phải thu Nhà nước 927.867.319 VND; thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp tăng thêm 514.521.213 (Thuế TNDN phải nộp là 735.030.305 VND, được miễn giảm 220.509.091 VND);

(2) Điều chỉnh giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của những TSCĐ thuộc tuyến ống di dời;

(3) Tăng do thuế Tài nguyên của nhà máy nước Tân Sơn phải nộp bổ sung vào năm 2012 là 11.924.940 VND và số truy thu nộp những năm trước là 25.687.037 VND, thuế GTGT phải nộp giảm 90.201.997 VND.

(4) Giảm doanh thu chưa thực hiện, tăng thu nhập khác khoản tiền nhận đền bù các tài sản di dời, giải tỏa 10.180.693.156 VND, thuế GTGT tương ứng 1.018.069.316 VND;

(5) Chi phí khác tăng là do ảnh hưởng của giá trị còn lại tài sản hạch toán giảm số tiền 3.255.116.099 VND và thuế tài nguyên truy thu những năm trước năm 2012 số tiền 25.687.037 VND;

(6) Thuế TNDN tăng do kiểm toán tính lại thuế sau khi đã điều chỉnh tất cả các ảnh hưởng trên là 735.030.305 VND, Công ty được miễn giảm thuế TNDN năm 2012 là 220.509.092 VND và thuế TNDN truy thu bổ sung các năm trước là 24.399.454 VND;

(7) Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng do Lợi nhuận sau thuế sau điều chỉnh tăng lên.

(Đã Ký)

(Đã Ký)

Mai Thị Thanh Hương

Phụ trách kế toán

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phạm Hồng Châu

Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.012.844.997	9.507.623.154	283.171.943.116	346.252.398	553.274.710	308.591.938.375
Số tăng trong năm	114.559.000	126.055.454	20.370.047.012	-	-	20.610.661.466
- Mua trong năm	-	126.055.454	-	-	-	126.055.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.559.000	-	5.867.709.538	-	-	5.982.268.538
- Tặng do nhận bàn giao	-	-	14.502.337.474	-	-	14.502.337.474
Số giảm trong năm	(22.062.400)	(332.105.082)	(110.572.712)	(79.698.053)	-	(544.438.247)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(22.062.400)	(332.105.082)	(110.572.712)	(79.698.053)	-	(544.438.247)
Số dư cuối năm	15.105.341.597	9.301.573.526	303.431.417.416	266.554.345	553.274.710	328.658.161.594
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.929.501.422	5.470.931.440	104.416.287.813	226.539.075	553.274.710	124.596.534.460
Số tăng trong năm	283.659.987	420.765.297	13.963.052.836	35.928.486	-	14.703.406.606
- Khấu hao trong năm	283.659.987	420.765.297	13.963.052.836	35.928.486	-	14.703.406.606
Số giảm trong năm	(16.756.922)	(283.416.638)	(110.572.713)	(49.852.041)	-	(460.598.314)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(16.756.922)	(283.416.638)	(110.572.713)	(49.852.041)	-	(460.598.314)
Số dư cuối năm	14.196.404.487	5.608.280.099	118.268.767.936	212.615.520	553.274.710	138.839.342.752
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.083.343.575	4.036.691.714	178.755.655.303	119.713.323	-	183.995.403.915
Tại ngày cuối năm	908.937.110	3.693.293.427	185.162.649.480	53.938.825	-	189.818.818.842

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 68.452.724.361 VND